



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

VPGD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

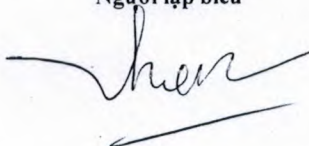
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/19	Số đầu năm 01/01/19
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,376,942,175	182,910,271,825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,144,451,980	7,347,117,680
1. Tiền	111	V.01	5,144,451,980	7,347,117,680
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,013,368,796	71,661,100,073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	85,593,436,237	65,285,138,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,514,521,747	6,750,746,627
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	976,809,758	1,049,896,803
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,071,398,946)	(1,424,681,846)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		87,574,112,588	102,857,385,082
1. Hàng tồn kho	141	V.07	87,803,516,750	103,170,304,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(229,404,162)	(312,919,733)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645,008,811	1,044,668,990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	645,008,811	1,044,668,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,202,269,818	31,330,307,543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		760,405,434	504,043,432
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	760,405,434	504,043,432
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27,243,137,199	29,540,821,351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22,875,652,091	25,402,969,159
- Nguyên giá	222		71,704,915,350	67,549,125,669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,829,263,259)	(42,146,156,510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,367,485,108	4,137,852,192
- Nguyên giá	228		6,076,825,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,709,340,456)	(1,498,603,372)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,914,246,096.00	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	2,914,246,096	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,284,481,089	1,285,442,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2,284,481,089	1,285,442,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		213,579,211,993	214,240,579,368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

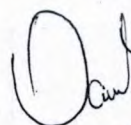
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/19	Số đầu năm 01/01/19
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		139,976,142,204	127,287,705,194
I. Nợ ngắn hạn	310		139,706,940,934	127,039,145,332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	34,526,974,526	48,577,155,871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		873,478,439	551,364,868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,523,834,821	323,324,325
4. Phải trả người lao động	314		4,100,474,701	2,462,413,690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	87,024,095	70,321,482
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1,827,644,705	3,331,110,565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	91,759,585,427	70,559,206,757
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,007,924,220	1,164,247,774
II. Nợ dài hạn	330		269,201,270	248,559,862
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		269,201,270	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		248,559,862
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73,603,069,789	86,952,874,174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	73,603,069,789	86,952,874,174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,049,658,235	8,788,636,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,062,971,554	19,673,797,339
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,676,775,939	7,063,583,335
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8,613,804,385)	12,610,214,004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213,579,211,993	214,240,579,368

Người lập biểu

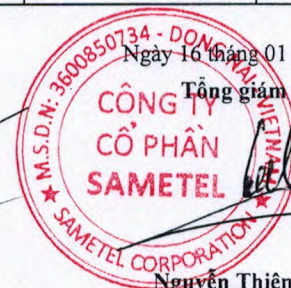


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

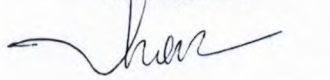
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: Đồng

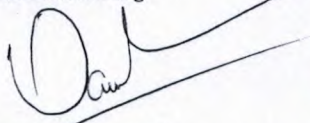
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2019		Năm trước 2018	
			Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95,949,373,212	230,828,990,105	81,035,466,856	459,158,725,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		20,884,500		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95,949,373,212	230,808,105,605	81,035,466,856	459,158,725,252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	72,186,137,214	189,376,553,129	62,603,149,187	376,209,019,045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,763,235,998	41,431,552,476	18,432,317,669	82,949,706,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	923,838	44,145,168	23,345,386	40,109,639
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,335,718,669	4,497,421,233	1,501,651,715	4,325,667,657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,260,404,423	4,182,382,669	1,200,840,343	3,676,812,958
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	11,853,896,477	30,811,684,991	10,084,451,070	46,925,578,441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,246,118,232	14,872,521,348	4,051,046,990	18,122,160,509
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,328,426,458	(8,705,929,928)	2,818,513,280	13,616,409,239
11. Thu nhập khác	31	VI.6	114,477,272	341,460,464	122,518,182	646,980,963
12. Chi phí khác	32	VI.7			11,382,021	329,903,630
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		114,477,272	341,460,464	111,136,161	317,077,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,442,903,730	(8,364,469,464)	2,929,649,441	13,933,486,572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	249,334,922	249,334,922	264,300,674	1,323,272,568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,193,568,808	(8,613,804,386)	2,665,348,767	12,610,214,004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		950	(1,575)	487	2,306
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		950	(1,575)	487	2,306

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tông giám đốc



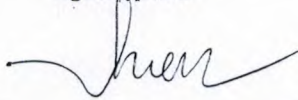
Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: đồng

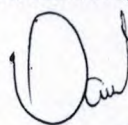
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019)	Quý IV năm 2018 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234,231,598,286	510,379,671,346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203,124,159,714)	(485,263,831,175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,595,396,505)	(30,012,826,539)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,162,080,056)	(3,650,480,306)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(264,300,674)	(1,488,595,389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,617,775,597	2,552,395,402
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,563,797,945)	(28,853,236,042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,860,361,011)	(36,336,902,703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,555,931,633)	(3,565,424,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		375 606 510	232 100 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			- 3 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,201,826	20,416,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,174,123,297)	(3,312,908,170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		192,752,685,357	455,387,101,967
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(171,800,866,549)	(427,785,732,805)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120,000,200)	(6,373,364,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,831,818,608	21,228,004,354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,202,665,700)	(18,421,806,519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,347,117,680	25,768,924,199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	5,144,451,980	7,347,117,680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành; đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Tiền mặt	288,357,234	323,407,793
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,856,094,746	7,023,709,887
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	2,304,378,000	4,953,288,043
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	137,332,518	60,113,564
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	2,413,515,384	2,010,308,280
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	868,844	
Cộng	5,144,451,980	7,347,117,680

03- Phải thu của khách hàng

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85,593,436,237	65,285,138,489
- FPT và các chi nhánh	29,440,237,200	16,510,846,000
- VIETTEL Miền Bắc VN	18,711,000,000	30,353,400,000
- VNPT các tỉnh	2,230,957,355	6,977,454,000
- Điện lực các tỉnh	1,180,352,613	5,520,293,954
- SPT và các chi nhánh	3,600,515,500	3,767,075,500
- Công ty cổ phần TM-DVDL-XNK Mỹ Lệ	1,847,975,550	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	7,218,388,320	-
- Công ty cổ phần Điện mặt trời Trường Thành	11,242,000,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,122,009,699	2,156,069,035
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	223,025,000	-

04- Phải thu khác

	<u>Ngày 31/12/2019</u>		<u>Ngày 01/01/19</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	976,809,758		1,049,896,803	
- Ký cược, ký quỹ;	134,133,849		324,181,107	
- Tạm ứng;	143,925,219		453,292,258	
- Phải thu khác;	698,750,690		272,423,438	
b) Dài hạn	760,405,434		504,043,432	
- Ký cược, ký quỹ;	760,405,434		504,043,432	
Cộng	1,737,215,192		1,553,940,235	

07- Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/12/2019</u>		<u>Ngày 01/01/19</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62,027,172,852	(92,219,288)	72,743,119,278	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	53,265,727		264,088,302	
- Chi phí SX, KD dở dang	13,002,039,078		12,683,263,528	
- Thành phẩm	8,990,155,021		10,813,969,391	
- Hàng hóa	1,230,124,381	(137,184,874)	1,930,261,741	(220,700,445)
- Hàng gửi đi bán	2,500,759,691		4,735,602,575	
Cộng	87,803,516,750	(229,404,162)	103,170,304,815	(312,919,733)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/19</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2,914,246,096	
Trong đó:		
+ Máy móc thiết bị	2,914,246,096	
Cộng	2,914,246,096	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ IV/2019

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	19 725 100 597	48 265 167 847	3 728 530 001	77 350 000	-	71 796 148 445
b. Tăng trong quý		126 766 905				126 766 905
- Mua mới						
- Đầu tư XD CB hoàn thành		126 766 905				126 766 905
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý		218 000 000				218 000 000
- Thanh lý, nhượng bán		218 000 000				218 000 000
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	19 725 100 597	48 173 934 752	3 728 530 001	77 350 000		71 704 915 350
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	8,131,112,923	36,391,367,115	2,789,908,467	77,350,000	-	47,389,738,505
b. Tăng trong quý	349,785,599	1,180,461,941	127,277,214			1,657,524,754
- Khấu hao trong quý	349 785 599	1 180 461 941	127 277 214			1,657,524,754
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý		218 000 000				218 000 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		218 000 000				218,000,000
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	8 480 898 522	37 353 829 056	2 917 185 681	77 350 000		48 829 263 259
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	11,593,987,674	11,873,800,732	938,621,534			24,406,409,940
- Tại ngày cuối quý	11,244,202,075	10,820,105,696	811,344,320			22,875,652,091

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.859.225.170 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ IV/2019

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
b. Tăng trong quý	-	-	-	-	-
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,443,368,064		117,125,496	84,949,500	1,645,443,060
b. Tăng trong quý	36,697,500	-	27,199,896	-	63,897,396
- Khấu hao trong quý	36,697,500		27,199,896		63,897,396
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,480,065,564		144,325,392	84,949,500	1,709,340,456
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,018,212,400	-	413,170,104	-	4,431,382,504
- Tại ngày cuối quý	3,981,514,900	-	385,970,208	-	4,367,485,108

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.735.452.400 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/19</u>	<u>Ngày 01/01/19</u>
a) Ngắn hạn	645,008,811	1,044,668,990
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	306,434,759	581,322,486
- Các khoản khác;	338,574,052	463,346,504
b) Dài hạn	2,284,481,089	1,285,442,760
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,284,481,089	1,285,442,760
Cộng	<u>2,929,489,900</u>	<u>2,330,111,750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2019

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/19		Trong năm		Ngày 01/01/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	91,759,585,427	91,759,585,427	192,752,685,357	171,552,306,687	70,559,206,757	70,559,206,757
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	91,759,585,427	91,759,585,427	192,752,685,357	171,552,306,687	70,559,206,757	70,559,206,757
b) Vay dài hạn (**)	-	-	-	248,559,862	248,559,862	248,559,862
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	248,559,862	248,559,862	248,559,862
Cộng	91,759,585,427	91,759,585,427	192,752,685,357	171,800,866,549	70,807,766,619	70,807,766,619

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0247/SGN.KHDN/LD19 ngày 20/09/2019 (Thuộc HĐTD số 0246/SGN.KHDN/LD19 ngày 20/09/2019); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/19		Ngày 01/01/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34,526,974,526	34,526,974,526	48,577,155,871	48,577,155,871
- Sumitomo Electric Ltd.	3,732,825,600	3,732,825,600	21,692,290,711	21,692,290,711
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	4,416,355,394	4,416,355,394	14,106,841,199	14,106,841,199
- Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	4,475,570,000	4,475,570,000	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	3,951,059,684	3,951,059,684	2,815,817,796	2,815,817,796
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	444,876,540	444,876,540	2,530,259,040	2,530,259,040
- Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	1,946,475,529	1,946,475,529	-	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2,532,920,214	2,532,920,214	29,471,772	29,471,772
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,026,891,565	13,026,891,565	7,402,475,353	7,402,475,353
Cộng	34,526,974,526	34,526,974,526	48,577,155,871	48,577,155,871
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2,532,920,214			

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
	01/01/2019	năm	năm	31/12/2019
a) Phải nộp	323,324,325	13,026,364,324	9,825,853,828	3,523,834,821
Cộng	323,324,325	13,026,364,324	9,825,853,828	3,523,834,821

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, QUÝ IV/2019
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/19</u>	<u>Ngày 01/01/19</u>
a) Ngắn hạn	87,024,095	70,321,482
- Lãi vay từ 26/12-31/12	87,024,095	70,321,482
Cộng	<u>87 024 095</u>	<u>70 321 482</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/19</u>	<u>Ngày 01/01/19</u>
a) Ngắn hạn	1,827,644,705	3,331,110,565
- Kinh phí công đoàn	311,919,588	341,869,488
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 515 725 117	2,989,241,077
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	269,201,270	
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	269 201 270	-
Cộng	<u>2,096,845,975</u>	<u>3,331,110,565</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ IV/2019

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	10,049,658,235	(1,171,886,124)	67,368,212,111
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong quý							1,041,288,870	1,041,288,870
- Trích lập các quỹ ĐTPT							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	10,049,658,235	(130,597,254)	68,409,500,981
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi trong quý này							5,193,568,808	5,193,568,808
- Trích lập các quỹ ĐTPT							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	10,049,658,235	5,062,971,554	73,603,069,789

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/19

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/19

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý IV/2019

54,674,320,000

-

54,674,320,000

Quý IV/2018

54,674,320,000

-

54,674,320,000

	Ngày 31/12/19	Ngày 31/12/18
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Ngày 31/12/19	Ngày 31/12/18
- Quỹ đầu tư phát triển	10,049,658,235	8,788,636,835
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/19	Ngày 31/12/18
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	6,218.21	428.83
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Tổng cộng	95,949,373,212	81,035,466,856
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	95,949,373,212	81,035,466,856
+ Doanh thu bán hàng hóa	15,523,140,076	10,513,131,077
+ Doanh thu bán thành phẩm	80,426,233,136	70,522,335,779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Tổng cộng		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,589,046,651	9,271,185,646
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	57,597,090,563	53,317,753,471
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		14,210,070
Cộng	72,186,137,214	62,603,149,187
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923,838	23,345,386
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	683,838	12,421,585
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	240,000	10,923,801
Cộng	923,838	23,345,386
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền vay	1,260,404,423	1,200,840,343
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75,314,246	300,811,372
Cộng	1,335,718,669	1,501,651,715
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114,477,272	2,518,182
- Các khoản khác		120,000,000
Cộng	114,477,272	122,518,182

7- Chi phí khác	Năm nay Quý IV/2019	Năm trước Quý IV/2018
- Các khoản bị phạt		11,382,021
Cộng	-	11,382,021
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay Quý IV/2019	Năm trước Quý IV/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,246,118,232	4,051,046,990
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,853,896,477	10,084,451,070
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay Quý IV/2019	Năm trước Quý IV/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55,411,031,433	60,328,627,757
- Chi phí nhân công	9,117,625,803	6,588,034,057
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,721,422,150	2,230,938,137
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,991,537,831	4,337,303,393
- Chi phí khác bằng tiền	3,623,779,055	2,400,137,442
Cộng	73,865,396,272	75,885,040,786

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(**) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2019	Năm trước Quý IV/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,442,903,730	2,929,649,441
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	311,948,832	209,255,173
+ Các khoản điều chỉnh tăng	311,948,832	209,255,173
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	5,754,852,562	3,138,904,614
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		264,300,674
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	249,334,922	
Chi phí thuế TNDN phải nộp	249,334,922	264,300,674
Cộng	249,334,922	264,300,674

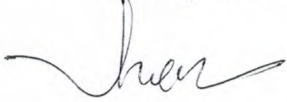
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

